



shǎ shì

傻事

noun · foolish thing

Example Sentences

tā nián qīng shí zuò guò hěn duō shǎ shì
他年轻时做过很多傻事。

He did many foolish things when he was young.

bié zài zuò zhè zhǒng shǎ shì le hǎo hǎo xiǎng xiǎng hòu guǒ
别再做这种傻事了，好好想想后果。

Don't do such foolish things anymore; think carefully about the consequences.

Trace each character, then write the word on your own.

傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻
傻	傻	傻	傻	傻						

事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事

